

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 16 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 46/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 08-8-2025
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 16 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Thu Vân

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Nguyễn Thị Thu Vân
- Bà Nguyễn Thị Bửu Huệ.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Trần Hồng Sơn, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Bà Bùi Thị Xuân Tình - Kiểm sát viên.

Trong ngày 08 tháng 8 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 236/2025/TLST-HNGĐ ngày 12/5/2025, về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 7 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 13/2025/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: chị Phạm Thị Thùy T, sinh năm 1986 (CCCD số: 060186009740 cấp ngày 27/12/2021); thường trú: tổ A, thôn E, xã T, tỉnh Lâm Đồng; tạm trú: số A, khu phố T, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh. Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Bị đơn: anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1986 (CCCD số: 036086020194 cấp ngày 01/3/2022); thường trú: tổ E, xóm M, xã G, tỉnh Ninh Bình; tạm trú: số A, khu phố T, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Phạm Thị Thùy T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh Nguyễn Văn T1 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã G, huyện G, tỉnh Nam Định (nay là xã G, tỉnh Ninh Bình) theo giấy chứng nhận kết hôn số 41/2013 quyền số 01/2012 ngày 06/5/2013. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc và có 02 con chung, sau đó thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, tình cảm hiện tại không còn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng không hợp

nhau, bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên cãi vã, mặc dù vợ chồng vẫn còn chung sống nhưng anh T1 thường xuyên nhậu nhẹt và có bạo lực gia đình. Mặc dù đã cố gắng hàn gắn nhưng mục đích hôn nhân không đạt được nên chị T yêu cầu ly hôn với anh T1.

Về con chung: Quá trình sống chung, vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Tường T2, sinh ngày 22/10/2013 và cháu Nguyễn Kim N, sinh ngày 10/02/2023. Khi ly hôn, chị T yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung và yêu cầu anh T1 thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng, mỗi tháng 1.500.000 đồng/ tháng/ cháu cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi. Công việc hiện tại của chị T làm nghề cắt tóc, thu nhập hằng tháng khoảng 10.000.000 đồng; còn anh T1 làm nghề công nghệ thông tin, hằng tháng thu nhập khoảng 10.000.000 đồng.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn nhưng bị đơn không có mặt tại Tòa án để có ý kiến, hoặc nộp văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và nộp các tài liệu, chứng cứ kèm theo. Đồng thời, vắng mặt không có lý do trong suốt quá trình tố tụng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn có đơn yêu cầu giải quyết vắng, đồng thời giữ nguyên yêu cầu khởi kiện với bị đơn và yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng; bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt.

Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn có yêu cầu giải quyết vắng mặt, bị đơn đã được Tòa án niêm yết hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Yêu cầu khởi kiện ly hôn, tranh chấp nuôi con của nguyên đơn là có căn cứ đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự và ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Phạm Thị Thùy T khởi kiện tranh chấp ly hôn đối với anh Nguyễn Văn T1. Theo kết quả xác minh của Công an phường T, thì anh T1 có địa chỉ tạm trú và đang thực thể sinh sống tại số A, khu phố T, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ các Điều: 28, 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh.

[1.2] Về sự có mặt của các đương sự tại phiên tòa: Tại phiên tòa sơ thẩm, chị T có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Anh T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt anh T1 theo quy định tại khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227, các Điều 228, 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Theo quy định tại khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc. Anh T1 đã tự từ bỏ quyền được chứng minh của mình qua việc không đến Tòa án tham gia tố tụng nên anh T1 phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều luật trên.

[2] Về nội dung: Chị Phạm Thị Thùy T và Nguyễn Văn T1 tự nguyện chung sống có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã G, huyện G, tỉnh Nam Định (nay là xã G, tỉnh Ninh Bình) theo giấy chứng nhận kết hôn số 41/2013 quyển số 01/2012 ngày 06/5/2013 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Thấy rằng, tại khoản 1 Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình quy định như sau: “*Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình*”. Vợ chồng có nghĩa vụ chung sống với nhau, có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Chị T và anh T1 tuy sống chung với nhau nhưng phát sinh nhiều mâu thuẫn, cãi vã, bị đơn cũng không có sự chăm sóc, giúp đỡ, chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Ngoài ra, anh T1 còn thường xuyên nhậu nhẹt và có bạo lực gia đình. Nhận thấy hôn nhân giữa chị T và anh T1 đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị T được ly hôn với anh T1 theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Quá trình chung sống, chị T và anh T1 có 02 con chung tên Nguyễn Tường T2, sinh ngày 22/10/2013 và Nguyễn Kim N, sinh ngày 10/02/2023. Khi ly hôn chị T yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng các con chung. Xét yêu cầu của chị T thấy rằng: Việc quyết định giao con cho người cha hoặc người mẹ nuôi dưỡng sau khi ly hôn cần phải dựa trên quyền lợi về mọi mặt của người con, về điều kiện trông nom chăm sóc. Chị T là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con, có công việc, thu nhập ổn định và cuộc sống của con chung vẫn ổn định nên đã đảm bảo về vật chất, tinh thần, sự phát triển bình thường, ổn định. Hơn nữa, nguyện vọng của cháu Nguyễn Tường T2 và cháu Nguyễn Kim N là muốn được sống cùng với chị T, do đó, cần tiếp tục giao các cháu T2 và N cho chị T nuôi dưỡng, phù hợp khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T yêu cầu anh T1 thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi các con chung, mỗi tháng 1.500.000 đồng/tháng/cháu đến khi hai con chung đủ 18 tuổi. Đây là yêu cầu chính đáng trong quá trình chăm sóc, nuôi dưỡng các con chung và cũng là nghĩa vụ của cha mẹ đối với con sau khi ly hôn, do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị T đối với anh T1 về việc cấp dưỡng nuôi con, phù hợp với Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình.

[6] Về tài sản chung, nợ chung: Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và bị đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[7] Về án phí: Nguyên đơn chịu án phí tranh chấp về hôn nhân gia đình sơ thẩm; bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm đối với nghĩa vụ cấp dưỡng cho con.

[8] Về ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên toà về nội dung vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều: 28, 35, 36, 39, 147, 227, 228, 238, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều: 51, 56, 57, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị Thùy T đối với anh Nguyễn Văn T1.

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị Thùy T được ly hôn với anh Nguyễn Văn T1.

- Về con chung: Giao con chung tên Nguyễn Tường T2, sinh ngày 22/10/2013 và Nguyễn Thị Kim N, sinh ngày 10/02/2023 cho chị Phạm Thị Thùy T trực tiếp nuôi dưỡng.

Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con. Việc cấp dưỡng nuôi con có thể thay đổi khi có lý do chính đáng.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Buộc anh Nguyễn Văn T1 có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chung mỗi tháng 1.500.000 đồng/ tháng/ cháu, thời gian thực hiện cấp dưỡng nuôi con từ khi Bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật đến khi các con chung đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án nếu bị đơn không thi hành hoặc thi hành không đúng nghĩa vụ cấp dưỡng thì hằng tháng, bị đơn còn phải trả lãi đối với số tiền chậm thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị Phạm Thị Thùy T không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

2. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Phạm Thị Thùy T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng mà chị T đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008253 ngày 07/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

3. Về án phí cấp dưỡng nuôi con: anh Nguyễn Văn T1 phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 16 - TP. Hồ Chí Minh;
- THADS Thành phố Hồ Chí Minh;
- Phòng THADS khu vực 16 - TP. Hồ Chí Minh;
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đào Thị Thu Vân